

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán
ngân sách nhà nước năm 2022 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương được Quốc hội thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 2047/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 2317/QĐ-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2021 của Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2022 của tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh về dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương, phân bổ chi ngân sách tỉnh và bổ sung ngân sách cấp dưới của tỉnh Đồng Nai năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2021 và kế hoạch đầu tư công năm 2022;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại văn bản số 4768/SKHĐT-THQH ngày 10 tháng 12 năm 2021 về việc chuẩn bị tài liệu giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2022 cho các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các đơn vị liên quan (phụ lục kèm theo).

Điều 2. Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, Lãnh đạo các đơn vị, doanh nghiệp liên quan có trách nhiệm cụ thể hóa thành các chương trình, kế hoạch và có giải pháp cụ thể để triển khai

thực hiện thắng lợi các chỉ tiêu kế hoạch được giao. Hàng tháng, quý, năm các đơn vị có trách nhiệm báo cáo kết quả, đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch năm 2022 gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư theo quy định.

Điều 3. Ủy quyền Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư thông báo danh mục các dự án thuộc kế hoạch đầu tư công năm 2022 trên địa bàn các huyện, thành phố thuộc tỉnh. Sở Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm tổng hợp báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội theo định kỳ hàng tháng, quý và cả năm 2022.

Ủy quyền Giám đốc Sở Tài chính thông báo dự toán chi tiết thu ngân sách nhà nước và chi ngân sách địa phương năm 2022 cho các sở, ban, ngành, đơn vị sự nghiệp trong tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các đơn vị liên quan.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, Lãnh đạo các đơn vị, doanh nghiệp nhà nước chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 5;
- Văn phòng Chính phủ (A+B);
- Bộ KHĐT, Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh, các Phó Văn phòng UBND tỉnh;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, THNC, các Phòng liên quan.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Cao Tiến Dũng



PHỤ LỤC

CHỈ TIÊU TỔNG HỢP KINH TẾ - XÃ HỘI, QUỐC PHÒNG - AN NINH NĂM 2022 TỈNH ĐỒNG NAI

(Kèm theo Quyết định số 5038/QĐ-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Đồng Nai)

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Chỉ tiêu năm 2022	Cơ quan báo cáo
I Về kinh tế (07 chỉ tiêu)				
1	Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) tăng so với năm 2021	%	6,5-7,0	Cục Thống kê tỉnh
2	GRDP bình quân đầu người (giá hiện hành) đạt	Triệu đồng/người	126,26	Cục Thống kê tỉnh
3	Tỷ trọng kinh tế số trong GRDP đạt	%	11,5	Sở Thông tin và Truyền thông
4	Tỷ trọng doanh thu thương mại điện tử đạt	%	10	
5	Kim ngạch xuất khẩu tăng so với năm 2021	%	8,0-8,5	Sở Công thương, Cục Thống kê tỉnh
6	Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội khoảng	1.000 tỷ đồng	100,07	Cục Thống kê tỉnh
7	Tổng thu ngân sách	Tỷ đồng	Đạt dự toán giao	Sở Tài chính
II Về môi trường (03 chỉ tiêu)				
8	Thu gom và xử lý chất thải y tế	%	100	Sở Tài nguyên và Môi trường
	Thu gom và xử lý chất thải nguy hại	%	100	
	Thu gom và xử lý chất thải công nghiệp không nguy hại	%	100	
	Thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt	%	100	
9	Tỷ lệ các khu công nghiệp đang hoạt động trên địa bàn có trạm xử lý nước thải tập trung đạt chuẩn môi trường	%	100	Sở Tài nguyên và Môi trường
	Tỷ lệ khu công nghiệp có nước thải ổn định được lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, hoạt động hiệu quả, đạt yêu cầu theo quy định.	%	100	
10	Tỷ lệ che phủ cây xanh	%	52	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
	Tỷ lệ che phủ của rừng	%	28,3	
III Về an sinh -xã hội (12 chỉ tiêu)				
11	Phần đầu trong năm 2022 toàn tỉnh có thêm ít nhất:			Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
	Xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	Xã	15	
	Xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu	Xã	3	

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Chỉ tiêu năm 2022	Cơ quan báo cáo
12	Giảm tỷ lệ hộ nghèo A trên tổng số hộ nghèo A	%	17	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội
13	Tỷ lệ lao động không có việc làm khu vực đô thị ở mức	%	2,4	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội
14	Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn đủ điều kiện khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế đạt	%	90	Sở Y tế
	Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sĩ làm việc	%	100	
15	Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo độ tuổi giảm	%	7,8	Sở Y tế
16	Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo độ tuổi giảm	%	21,5	Sở Y tế
17	Số Bác sỹ/ vạn dân	Bác sỹ	9,1	Sở Y tế
	Số giường bệnh/vạn dân	Giường	30	
18	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	92	Sở Y tế, Bảo hiểm xã hội tỉnh
19	Hoàn thành và đưa vào sử dụng nhà ở xã hội	Căn	200	Sở Xây dựng
20	Tỷ lệ dân số sử dụng nước sạch đạt chuẩn QC02			
	Dân số tại đô thị đạt	%	87	Sở Xây dựng
	Dân số tại nông thôn đạt	%	82,5	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
21	Tỷ lệ người dân có điện thoại thông minh đạt	%	85	Sở Thông tin và Truyền thông
22	Phần đầu tỷ lệ cai nghiện ma túy tập trung đạt	%	7,5	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội
	Phần đầu tỷ lệ cai nghiện ma túy tại gia đình, cộng đồng đạt	%	11	
	Phần đầu tỷ lệ cai nghiện ma túy tự nguyện tại các cơ sở cai nghiện ma túy đạt	%	6,5	

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Chỉ tiêu năm 2022	Cơ quan báo cáo
IV Các chỉ tiêu văn hóa, giáo dục- đào tạo (02 chỉ tiêu)				
23	Tỷ lệ ấp (khu phố) đạt chuẩn văn hóa	%	Trên 90	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
	Tỷ lệ hộ gia đình đạt danh hiệu gia đình văn hóa	%	Trên 90	
	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị đạt chuẩn văn hóa	%	Trên 98	
	Tỷ lệ doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa	%	Trên 75	
	Tỷ lệ thiết chế văn hóa cấp huyện và cấp xã hoạt động hiệu quả	%	100	
	Tỷ lệ nhà văn hóa ấp (khu phố) hoạt động hiệu quả	%	90	
24	Tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề	%	67	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội
	Tỷ lệ tuyển sinh đào tạo từ trung cấp nghề trở lên trên tổng số người được tuyển sinh trong năm	%	26	
V Về quốc phòng, an ninh- trật tự an toàn xã hội và cấp độ an toàn thông tin cơ quan nhà nước (07 chỉ tiêu)				
25	Hoàn thành chỉ tiêu giao quân do Quân khu giao		Hoàn thành	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh
26	Phần đầu làm giảm số vụ phạm pháp hình sự so với năm 2021	%	Giảm ít nhất 5% (giảm 42 vụ)	Công an tỉnh
27	Phát hiện số vụ ma túy so với năm 2021	%	Nhiều hơn 5% (nhiều hơn 31 vụ)	Công an tỉnh
28	Phần đầu xử lý tin báo, tố giác tội phạm	%	Trên 90	Công an tỉnh
	Tỷ lệ điều tra, khám phá án hình sự đạt	%	Từ 75% trở lên	
	Tỷ lệ điều tra các vụ án rất nghiêm trọng và đặc biệt nghiêm trọng	%	Từ 95% trở lên	
29	Giảm số người chết do tai nạn giao thông gây ra so với năm 2021	%	Ít nhất 5% (giảm ít nhất 06 người)	Công an tỉnh, Sở Giao thông Vận tải
30	Phần đầu hoàn thành chỉ tiêu, nhiệm vụ thi hành án dân sự được Tổng Cục Thi hành án dân sự giao trong năm	Hoàn thành	Hoàn thành	Cục Thi hành án Dân sự tỉnh
31	Tỷ lệ hệ thống thông tin trong cơ quan Nhà nước được phê duyệt theo cấp độ an toàn	%	100	Sở Thông tin và Truyền thông

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NĂM 2022**

(Kèm theo Quyết định số 5038/QĐ-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
1	2	3
	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN (I + II):	55.241.000
I	Thu nội địa	38.741.000
	(Thu nội địa đã trừ tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết)	34.641.000
1	Thu từ các DNNN Trung Ương	1.900.000
-	Thuế giá trị gia tăng	1.034.000
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	660.000
-	Thuế tài nguyên	206.000
2	Thu từ các DNNN Địa phương	2.200.000
-	Thuế giá trị gia tăng	680.000
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	865.000
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	550.000
-	Thuế tài nguyên	105.000
3	Thu từ DN có vốn ĐTNN	13.698.000
-	Thuế giá trị gia tăng	4.729.000
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	552.500
	Thu từ hàng hóa dịch vụ nhập khẩu bán ra trong nước	350.000
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.408.000
-	Thuế tài nguyên	8.500
4	Thu từ khu vực CTN ngoài quốc doanh	5.500.000
-	Thuế giá trị gia tăng	2.685.000
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	32.000
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.630.000
-	Thuế tài nguyên	153.000
5	Thuế thu nhập cá nhân	6.500.000
6	Lệ phí trước bạ	1.200.000
7	Thuế bảo vệ môi trường	900.000
-	Thu từ hàng hóa nhập khẩu	468.000
-	Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	432.000
8	Thu phí, lệ phí	500.000
-	Phí lệ phí trung ương	115.000
-	Phí lệ phí địa phương. Trong đó:	385.000
9	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	62.000
10	Tiền thuê mặt đất, mặt nước	1.100.000
11	Thu tiền sử dụng đất	2.500.000
12	Thu hoa lợi công sản	1.000
13	Thu khác ngân sách	550.000
	Trong đó:	
-	Phạt VPHC do cơ quan trung ương thực hiện	200.000
14	Thu KHCB, tiền bán nhà thuộc SHNN	

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
1	2	3
15	Thu từ thu nhập sau thuế	380.000
16	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	150.000
-	Trung ương	60.000
-	Địa phương	90.000
17	Thu xổ số kiến thiết	1.600.000
-	Thuế giá trị gia tăng	450.000
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	160.000
-	Thu từ thu nhập sau thuế	490.000
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	500.000
II	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	16.500.000
-	Thuế xuất khẩu	96.100
-	Thuế nhập khẩu	1.960.800
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.000
-	Thuế bảo vệ môi trường	97.100
-	Thuế giá trị gia tăng	14.345.000
	** TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	23.556.345
A	Các khoản thu cân đối ngân sách địa phương	23.556.345
1	Các khoản thu theo tỷ lệ phân chia	21.257.259
-	Các khoản thu 100%	8.140.500
-	Thu phân chia theo tỷ lệ %	13.116.759
2	Nguồn cải cách tiền lương	
3	Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương	1.178.878
a	Vốn đầu tư để thực hiện các dự án nhiệm vụ	1.037.912
b	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ chính sách, nhiệm vụ theo quy định	140.966
4	Nguồn thu tiền sử dụng đất các năm trước	1.100.000
5	Thu chuyển nguồn	
6	Thu kết dư	20.208
B	Bội chi	

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI NĂM 2022**

(Kèm theo Quyết định số 5038/QĐ-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
1	2	3
A	Chi cân đối ngân sách địa phương:	22.518.433
I	Chi đầu tư phát triển:	8.543.308
1	Chi đầu tư XD CB tập trung	3.255.308
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	3.578.000
	Trong đó:	
-	Từ nguồn thu được hưởng theo tỷ lệ	2.000.000
-	Từ nguồn thu tại ngân sách tỉnh	500.000
-	Nguồn thu đấu giá tiền sử dụng đất 100 tỷ (Phân bổ 98% từ số thu ngân sách địa phương, 2% dự phòng ngân sách)	1.078.000
3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.600.000
4	Bội chi ngân sách	
5	Chi đầu tư phát triển khác	110.000
II	Chi thường xuyên. Trong đó	13.501.015
1	Chi An ninh - Quốc phòng địa phương	750.007
2	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo	5.467.592
3	Chi sự nghiệp y tế - dân số và gia đình	1.117.172
4	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	117.138
5	Chi sự nghiệp văn hóa	158.654
6	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	196.849
7	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	40.622
8	Chi đảm bảo xã hội	922.389
9	Chi sự nghiệp kinh tế	1.661.716
10	Sự nghiệp quản lý môi trường	762.601
11	Chi quản lý hành chính	2.099.836
12	Chi khác ngân sách	206.439
III	Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương	
IV	Dự phòng ngân sách	471.200

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
1	2	3
V	Chi lập hoặc bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.910
VI	Chi trả nợ lãi vay đầu tư CSHT	
B	Chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	1.037.912
-	Vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.037.912
	TỔNG CỘNG (A+B)	23.556.345

**DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CÁC ĐƠN VỊ KHỐI TỈNH NĂM 2022**

(Kèm theo Quyết định số 5038/QĐ-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
1	2	3
	CHI THƯỜNG XUYÊN	4.844.621
I	CHI QUỐC PHÒNG	126.712
-	Bộ chỉ huy QS tỉnh	126.712
-	Dự phòng	-
II	CHI AN NINH	70.215
-	Công an tỉnh	35.215
-	Dự phòng	35.000
III	CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	1.296.539
1	Chi sự nghiệp giáo dục	975.932
-	Sở Giáo dục và đào tạo	708.377
-	Đại học Đồng Nai	3.969
-	Dự phòng	263.586
2	Chi sự nghiệp đào tạo - dạy nghề	320.607
-	Đại học Đồng Nai	44.121
-	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Đồng Nai	30.630
-	Trường cao đẳng nghề Công nghệ cao Đồng Nai	39.860
-	Trường Cao đẳng Y tế Đồng Nai	18.474
-	Trường Chính trị Đồng Nai	32.500
-	Sở Lao động TB&XH	56.043
-	Sở Nội vụ	6.615
-	Sở Khoa học Công nghệ	1.550
-	Sở Y tế	6.000
-	Sở Ngoại vụ	1.570
-	Bộ chỉ huy QS tỉnh	9.157
-	Công an tỉnh	645
-	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	55.842
-	Sở Giáo dục và Đào tạo	17.600
IV	CHI SỰ NGHIỆP PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH	9.746
	Đài phát thanh Truyền hình Đồng Nai	9.746
V	CHI SỰ NGHIỆP KHOA HỌC CÔNG NGHỆ	117.138
-	Sở Khoa học công nghệ	75.220
-	Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Công nghệ sinh học	26.889
-	Liên hiệp các Hội khoa học và kỹ thuật	7.131
-	Dự phòng các nhiệm vụ khoa học công nghệ đặc thù địa phương	7.898
VI	CHI SỰ NGHIỆP Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	950.141
-	Sở Y tế	762.202
-	Bảo hiểm Y tế	185.464
-	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	2.475
-	Dự phòng	-
VII	CHI SỰ NGHIỆP VĂN HÓA THÔNG TIN	98.968

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
-	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	67.087
-	Khu bảo tồn thiên nhiên văn hóa	12.578
-	Tinh đoàn	3.900
-	Văn phòng UBND tỉnh	12.265
-	Liên đoàn Lao động tỉnh	638
-	Nhà xuất bản Đồng Nai	2.500
VIII	CHI SỰ NGHIỆP THỂ DỤC - THỂ THAO	165.198
1	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	165.198
IX	CHI SỰ NGHIỆP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	104.423
	Khu bảo tồn thiên nhiên văn hóa	12.598
	BQL Khu Dự trữ sinh quyển Đồng Nai	4.366
	Sở Tài nguyên môi trường	77.329
	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	100
	Sở Công Thương	2.904
	BQL các khu công nghiệp Đồng Nai	5.226
	Công an tỉnh	1.900
X	CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ	772.499
1	Chi sự nghiệp nông - Lâm nghiệp - PTNT	203.862
a	Chi sự nghiệp lâm nghiệp	87.690
-	Sở Nông nghiệp Phát triển nông thôn	38.903
-	Khu bảo tồn thiên nhiên văn hóa	48.787
b	Chi sự nghiệp nông nghiệp	94.687
-	Sở Nông nghiệp Phát triển nông thôn	94.687
c	Sự nghiệp thủy lợi	21.485
-	Sở Nông nghiệp Phát triển nông thôn	14.485
-	Công ty khai thác công trình thủy lợi	7.000
2	Chi sự nghiệp công thương	37.281
-	Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp	26.387
-	Trung tâm Xúc tiến thương mại	9.864
-	Văn phòng Sở Công thương	1.030
3	Chi sự nghiệp giao thông	460.553
-	Sở Giao thông vận tải	420.553
-	Trợ giá xe buýt	40.000
4	Chi sự nghiệp tài nguyên, địa chính, ..	18.934
-	Sở Tài nguyên & Môi trường	18.934
5	Chi sự nghiệp quy hoạch	-
-	Sở Xây dựng	-
-	Kinh phí quy hoạch cấp tỉnh, huyện	-
6	Chi sự nghiệp du lịch	7.376
	Trung tâm Xúc tiến Du lịch	6.556
	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	820
7	Sự nghiệp kinh tế khác	42.493
-	Sở Thông tin Truyền Thông	41.511
-	Cục quản lý thị trường tỉnh	982
8	Sở Kế hoạch và Đầu tư	2.000
XI	CHI QUẢN LÝ HCNN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	769.709
1	Chi QLNN	560.821
-	VP HĐND Tỉnh	17.544
-	VP UBND Tỉnh	41.110

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
-	Sở Thông tin và Truyền thông	6.419
-	Sở Nội vụ	54.468
-	Sở Kế hoạch và Đầu tư	14.460
-	Sở Khoa học công nghệ	8.541
-	Thanh tra nhà nước	10.436
-	Sở Công thương	19.677
-	Sở Tài nguyên và môi trường	19.449
-	Sở Tư pháp	14.080
-	Sở Nông nghiệp & PTNT	44.162
-	Sở Giao thông vận tải	159.740
-	Sở Y tế	13.286
-	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	9.293
-	Sở Xây dựng	21.880
-	Sở Tài chính	23.763
-	Sở Lao động TBXH	14.780
-	Ban Dân tộc	14.366
-	Sở Giáo dục - đào tạo	11.408
-	Sở Ngoại vụ	16.619
-	Ban quản lý các KCN Đồng Nai	21.033
-	Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Công nghệ sinh học	4.307
-	Dự phòng	-
2	Đảng	110.000
3	Hỗ trợ các tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp	11.373
-	Hội chữ thập đỏ	4.290
-	Hội người mù	1.216
-	Hội Cựu Thanh niên xung phong	1.569
-	Hội Nạn nhân chất độc da cam/ Dioxin	1.527
-	Hội Người cao tuổi	1.135
-	Hội Chiến sĩ cách mạng bị địch bắt, tù đầy	1.636
4	Chi tổ chức chính trị, xã hội, nghề nghiệp	87.515
a	Chi tổ chức chính trị, xã hội	60.439
-	UBMT Tổ quốc	8.455
-	Tinh đoàn	20.847
-	Hội liên hiệp phụ nữ	8.559
-	Hội nông dân	8.204
-	Hội cựu chiến binh	4.648
-	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	9.726
b	Chi tổ chức nghề nghiệp	27.076
-	Hội nhà báo	1.073
-	Hội Văn học nghệ thuật	6.493
-	Liên minh HTX	6.389
-	Hội Luật gia	854
-	Liên hiệp các hội Khoa học và kỹ thuật	7.539
-	Hội khuyến học	2.326
-	Hội Sinh viên	2.402
XII	CHI ĐẢM BẢO XÃ HỘI	324.259
-	Sở Lao động Thương binh Xã hội	224.259
-	Dự phòng	100.000

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
XIII	CÁC KHOẢN CHI KHÁC	8.420
-	Sở Tư pháp	5.682
-	Ban quản lý các KCN Đồng Nai	910
-	Sở Kế hoạch đầu tư (TT tư vấn hỗ trợ doanh nghiệp)	223
-	Kho bạc nhà nước tỉnh	1.605
XIV	CHI KHÁC	30.654

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ LONG KHÁNH VÀ THÀNH PHỐ BIÊN HÒA NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 5038/QĐ-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Đồng Nai)



Đơn vị: Triệu đồng

STT	TỶ LỆ ĐIỀU TIẾT	TỔNG CỘNG	BIÊN HÒA	VĨNH CỬU	TRẢNG BOM	THÔNG NHẤT	ĐÌNH QUÁN	TÂN PHÚ	LONG KHÁNH	XUÂN LỘC	CÀM MỸ	LONG THÀNH	NHƠN TRẠCH
	B	1=2+...+12	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
A	Nhiệm vụ thu NS cấp huyện, xã	7.933.320	3.162.350	478.800	760.700	207.000	199.450	89.020	393.500	382.100	279.200	1.254.000	727.200
*	Nhiệm vụ thu trừ tiền SD đất	5.933.320	2.572.350	343.800	580.700	147.000	129.450	63.020	273.500	349.100	213.200	694.000	567.200
1	Thuế công thương nghiệp, NQID	2.874.200	1.350.000	220.000	190.000	54.000	63.300	23.900	110.000	125.000	28.000	410.000	300.000
-	Thuế giá trị gia tăng	2.276.200	1.083.000	121.800	153.900	38.900	60.200	21.700	84.300	104.800	24.600	344.200	238.800
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	3.900	2.000	200	500	100	100	100	200	200	0	300	200
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	531.500	245.000	68.000	35.300	12.500	2.500	2.000	19.000	19.000	3.200	65.000	60.000
-	Thuế tài nguyên	62.600	20.000	30.000	300	2.500	500	100	6.500	1.000	200	500	1.000
2	Thuế thu nhập cá nhân	1.359.500	450.000	66.000	115.000	60.000	33.000	16.500	63.000	93.000	102.000	171.000	190.000
3	Lệ phí trước bạ	1.200.000	550.000	18.000	240.000	17.000	14.500	10.500	57.000	105.000	75.000	73.000	40.000
4	Thuế bảo vệ môi trường	16.100	14.000	0	0	0	0	0	2.000	0	0	100	0
5	Thu phí, lệ phí. Trong đó:	173.200	65.000	24.000	12.000	6.000	6.500	4.700	15.000	9.000	4.000	15.000	12.000
-	Trong cân đối	129.400	55.000	22.000	8.000	4.800	3.500	2.400	8.500	5.000	2.200	10.000	8.000
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	62.000	45.350	2.800	2.500	950	700	300	2.500	1.000	200	2.700	3.000
7	Tiền thuê mặt đất, mặt nước	22.750	18.000	3.000	1.200	50	0	0	0	100	0	200	200
8	Thu tiền sử dụng đất	2.000.000	590.000	135.000	180.000	60.000	70.000	26.000	120.000	33.000	66.000	560.000	160.000
9	Thu hoa lợi công sản	570	0	0	0	0	450	120	0	0	0	0	0
10	Thu khác ngân sách. Trong đó:	225.000	80.000	10.000	20.000	9.000	11.000	7.000	24.000	16.000	4.000	22.000	22.000
-	Thu cân đối	114.500	51.000	4.000	10.000	5.000	5.500	3.000	4.000	6.000	3.000	15.000	8.000
B	Thu cân đối ngân sách huyện (Không bao gồm tiền sử dụng đất)	3.476.060	1.546.650	195.000	399.115	80.475	68.260	34.555	154.325	215.750	139.010	362.670	280.250
-	Số thu Huyện hưởng 100%	1.591.820	739.350	79.800	262.000	30.300	25.150	16.420	78.500	118.100	80.600	101.400	60.200
-	Số thu Huyện hưởng theo tỷ lệ	1.884.240	807.300	115.200	137.115	50.175	43.110	18.135	75.825	97.650	58.410	261.270	220.050
C	Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh	7.563.587	906.419	568.425	562.382	629.438	968.109	922.524	590.293	764.687	682.101	435.273	533.936
1	Bổ sung cân đối	6.420.087	799.693	426.958	489.507	537.053	822.960	803.500	515.511	683.947	578.281	361.616	401.061
2	Bổ sung có mục tiêu	1.143.500	106.726	141.467	72.875	92.385	145.149	119.024	74.782	80.740	103.820	73.657	132.875



DIỄN TOÁN CHI NGÂN SÁCH CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ LONG KHÁNH VÀ THÀNH PHỐ BIÊN HÒA NĂM 2022
(Kèm theo Quyết định số 5038/UBND ngày 14 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Phụ lục số 05

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG CÁC KHOẢN CHI	TỔNG CỘNG	BIÊN HÒA	VĨNH CỬU	TRẢNG BOM	THÔNG NHẤT	ĐỊNH QUẬN	TÂN PHÚ	LONG KHÁNH	XUÂN LỘC	CẨM MỸ	LONG THÀNH	NHON TRẠCH
A	B	1=2+...+12	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG CHI NSDP (A+B)	12.298.994	2.833.279	846.938	1.073.687	749.572	1.079.349	975.252	822.728	1.001.437	862.376	1.139.183	915.193
A	CHI CẦN ĐÓI NGÂN SÁCH	9.955.494	2.372.553	624.471	892.812	621.187	892.200	840.628	675.946	900.897	718.956	729.526	686.318
I	Chi đầu tư phát triển:	1.052.000	149.305	92.169	80.862	79.873	105.679	113.513	84.719	96.767	85.807	82.444	80.862
I	Chi đầu tư XD CB tập trung	1.052.000	149.305	92.169	80.862	79.873	105.679	113.513	84.719	96.767	85.807	82.444	80.862
II	Chi thường xuyên	8.656.394	2.166.348	515.302	790.350	526.214	764.821	707.515	574.727	784.030	615.849	624.182	587.056
I	Chi sự nghiệp môi trường	658.178	335.205	30.580	43.865	21.924	34.978	18.830	33.568	21.712	16.584	52.329	48.603
2	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo	4.171.053	922.229	240.603	387.104	265.477	410.446	377.400	255.072	453.936	314.219	284.865	259.702
3	Các sự nghiệp khác	3.827.163	908.914	244.119	359.381	238.813	319.397	311.285	286.087	308.382	285.046	286.988	278.751
III	Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương	0	-	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
IV	Dự phòng ngân sách	247.100	56.900	17.000	21.600	15.100	21.700	19.600	16.500	20.100	17.300	22.900	18.400
B	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TỪ NGUỒN VỐN KHÁC	2.343.500	460.726	222.467	180.875	128.385	187.149	134.624	146.782	100.540	143.420	409.657	228.875
I	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất (ngân sách huyện hương)	1.200.000	354.000	81.000	108.000	36.000	42.000	15.600	72.000	19.800	39.600	336.000	96.000
2	Bổ sung có mục tiêu nguồn NSTT	90.000	-	-	-	-	60.000	30.000	-	-	-	-	-
3	Chi đầu tư từ nguồn thu bổ sung xổ số kiến thiết	1.053.500	106.726	141.467	72.875	92.385	85.149	89.024	74.782	80.740	103.820	73.657	132.875



Phụ lục 06

SỔ BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH CÁC HUYỆN VÀ THÀNH PHỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 5038/QĐ-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn theo phân cấp	Thu ngân sách huyện, thành phố được hưởng theo phân cấp	Thu từ các đơn vị sự nghiệp tại địa phương (60%)	Thu từ các đơn vị sự nghiệp tại địa phương (40%)	Dự toán chi cân đối ngân sách huyện, thành phố	Số bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách huyện, thành phố		
							Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu
A	B	1	2	3	4	5	6=7+8	7	8
1	Thành phố Biên Hòa	2.572.350	1.546.650	26.210	0	2.372.553	906.419	799.693	106.726
2	Huyện Vĩnh Cửu	343.800	195.000	2.513	0	624.471	568.425	426.958	141.467
3	Huyện Trảng Bom	580.700	399.115	4.190	0	892.812	562.382	489.507	72.875
4	Huyện Thống Nhất	147.000	80.475	3.659	0	621.187	629.438	537.053	92.385
5	Huyện Định Quán	129.450	68.260	980	0	892.200	968.109	822.960	145.149
6	Huyện Tân Phú	63.020	34.555	2.573	0	840.628	922.524	803.500	119.024
7	Thành phố Long Khánh	273.500	154.325	6.110	0	675.946	590.293	515.511	74.782
8	Huyện Xuân Lộc	349.100	215.750	1.200	0	900.897	764.687	683.947	80.740
9	Huyện Cẩm Mỹ	213.200	139.010	1.665	0	718.956	682.101	578.281	103.820
10	Huyện Long Thành	694.000	362.670	5.240	0	729.526	435.273	361.616	73.657
11	Huyện Nhơn Trạch	567.200	280.250	5.007	0	686.318	533.936	401.061	132.875
TỔNG SỐ		5.933.320	3.476.060	59.347	0	9.955.494	7.563.587	6.420.087	1.143.500

Ghi chú:

- Dự toán thu, chi ngân sách huyện, thành phố (cột 1 và cột 7) chưa bao gồm: Nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách cấp huyện được hưởng và nguồn bổ sung có mục tiêu.

PHỤ LỤC

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022



Phụ lục I

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022

Kèm theo Quyết định số 5038/QĐ-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

DVT: Triệu đồng

TT	Nguồn vốn	Kế hoạch năm 2022		
		Tổng số	Nguồn vốn NST	Nguồn vốn NSH
	Tổng số	9.493.220	6.097.720	3.395.500
A	Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương	8.455.308	5.059.808	3.395.500
I	Vốn ngân sách tập trung	3.255.308	2.113.308	1.142.000
1	Ngân sách tỉnh	2.113.308	2.113.308	
a	Hỗ trợ các dự án xã hội hóa	100.000	100.000	
b	Do UBND tỉnh trực tiếp giao chỉ tiêu	1.993.100	1.993.100	
c	Nguồn kết dư 2016-2020 chuyển sang	20.208	20.208	
2	Hình thành nguồn vốn đầu tư phân cấp đối với cấp huyện	1.142.000		1.142.000
a	Phân cấp cho UBND cấp huyện giao chỉ tiêu (chi tiết theo PL VII)	1.052.000		1.052.000
b	Hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện (chi tiết theo PL IV và VII)	90.000		90.000
II	Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	3.600.000	2.400.000	1.200.000
1	Hình thành nguồn vốn đầu tư từ nguồn khai thác quỹ đất lần 1 (ngoài kế hoạch TW thông báo)	1.100.000	1.100.000	
	trong đó:			
a	Phân bổ chi tiết		1.078.000	
b	Dự phòng ngân sách tỉnh theo Luật Ngân sách (2%)		22.000	
2	Hình thành nguồn vốn đầu tư phân cấp đối với cấp huyện	1.200.000		1.200.000
3	Hình thành nguồn thu tại ngân sách tỉnh	500.000	500.000	
4	Nguồn thu tiền sử dụng đất nộp quỹ theo NQ của HĐND tỉnh	800.000	800.000	
III	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.600.000	546.500	1.053.500
1	Do UBND tỉnh trực tiếp giao chỉ tiêu	446.500	446.500	
2	Hỗ trợ các dự án xã hội hóa	100.000	100.000	
3	Hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện (chi tiết theo PL IV và VII)	171.500		171.500
4	Hình thành nguồn vốn đầu tư phân cấp đối với cấp huyện (chi tiết theo PL VII)	882.000		882.000
IV	Bội chi ngân sách địa phương	0		
B	Vốn ngân sách Trung ương	1.037.912	1.037.912	
I	Vốn trong nước (đầu tư theo ngành, lĩnh vực)	939.079	939.079	
1	Đầu tư các dự án kết nối, có tác động liên vùng có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững	500.000	500.000	
2	Hỗ trợ có mục tiêu	439.079	439.079	
II	Vốn ODA cấp phát từ ngân sách trung ương	98.833	98.833	



Phụ lục II

BIỂU KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022

NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TẬP TRUNG VÀ NGUỒN ĐẦU GIẢ ĐẤT

(Kèm theo Quyết định số 5038/QĐ-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	ĐB XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2022			Chủ đầu tư
					NSTT	Đất	kết dư 2016-2020	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Tổng số				1.993.100	1.078.000	20.208	
A	Thực hiện dự án				1.243.371	1.051.200	20.208	-
I	Giao thông				577.550	977.200	20.208	-
I.1	Dự án chuyển tiếp sang năm 2022				250.550	677.200	20.208	
1	Đường song hành phía Đông quốc lộ 20 huyện Thống Nhất (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng)	TN	2018-2023	214.700	9.000	-	-	UBND huyện Thống Nhất
2	Dự án Kè sông Vàm Mương - Long Tàu đoạn qua khu vực ấp 2, xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng)	NT	2019-2022	35.136	4.350	-	-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
3	Dự án cải tạo đường Hùng vương – thành phố long khánh (ngân sách tỉnh 50%)	LK	2020-2024	156.854	35.000	-	-	UBND thành phố Long Khánh
4	Đường Xuân Mỹ đi Bảo Bình	CM	2020-2022	92.880	-	-	20.208	UBND huyện Cẩm Mỹ
5	Dự án đường Hùng Vương nối dài, thị trấn Tân Phú huyện Tân Phú	TP	2019-2023	91.564	30.000	-	-	UBND huyện Tân Phú
6	Dự án xây dựng đường Nguyễn Du thị trấn Tân Phú	TP	2019-2023	128.700	14.000	-	-	UBND huyện Tân Phú
7	Đường đê bao Đồng Hiệp, huyện Tân Phú	TP	2020-2022	26.092	8.200	-	-	UBND huyện Tân Phú
8	Đường Hương lộ 2 - Đoạn 1 (kể cả bồi thường do UBND thành phố Biên Hòa thực hiện)	BH	tối đa 5 năm	783.000	0	70.000	0	-
	Trong đó							-
a	Đường Hương lộ 2 - Đoạn 1 do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh thực hiện				-	60.000	-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh

STT	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2022			Chủ đầu tư
					NSTT	Đất	kết dư 2016-2020	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
b	Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND thành phố thực hiện				-	10.000	-	UBND thành phố Biên Hòa
9	Xây dựng cầu Vàm Cày trên đường Hương lộ 2 nối dài	BH	tối đa 5 năm	388.000	-	20.000	-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
10	Cải tạo nâng cấp đường ĐT, 768 đoạn từ cầu Vượt Thủ Biên đến giao với đường ĐT, 767, thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư), gồm chi phí bồi thường, do huyện Vĩnh Cửu thực hiện	VC	tối đa 5 năm	671.200	0	40.000	0	
	Trong đó							
a	Cải tạo nâng cấp đường ĐT, 768 đoạn từ cầu Vượt Thủ Biên đến giao với đường ĐT, 767, thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh thực hiện					40.000	-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
11	Dự án đường Hương lộ 7, huyện Vĩnh Cửu (NST 100% xây lắp)	VC	tối đa 5 năm	77.971	16.500	-	-	UBND huyện Vĩnh Cửu
12	Dự án đường Hương lộ 9, huyện Vĩnh Cửu (NST 100% xây lắp)	VC	tối đa 5 năm	79.788	18.500	-	-	UBND huyện Vĩnh Cửu
13	Dự án đường ven sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu)	BH	tối đa 5 năm	1.289.160	100.000	100.000	-	UBND thành phố Biên Hòa
14	Cải tạo, nâng cấp đường Nguyễn Thị Minh Khai nối dài (giai đoạn 2) từ nút giao đường Quang Trung đến đường Nguyễn Trãi, thành phố Long Khánh	LK	2021-2023	53058	15.000	-	-	UBND thành phố Long Khánh
15	Dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư, giải phóng mặt bằng đường ven sông cái đoạn từ đường Hà Huy Giáp đến đường Trần Quốc Toản, thành phố Biên Hòa	BH	tối đa 5 năm	3.247.000	-	200.000	-	UBND thành phố Biên Hòa
16	Dự án xây dựng kè sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu)	BH	tối đa 5 năm	614.100	-	15.000	-	UBND thành phố Biên Hòa

STT	Danh mục dự án	ĐB XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2022			Chủ đầu tư
					NSTT	Đất	Kết dư 2016-2020	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
17	Đoạn 2 (từ đầu đường số 9 đến Hương lộ 19) thuộc Dự án đường 25 C giai đoạn 1 (đoạn từ Hương lộ 19 đến đường 319), huyện Nhơn Trạch (trước đây là Đường 25C huyện Nhơn Trạch, đoạn còn lại), huyện đã đầu tư đường số 9 đến đường số 2	NT	2022-2025	646.000	-	179.200	-	UBND huyện Nhơn Trạch
18	Dự án Đường Nguyễn Chí Thanh, huyện Tân Phú	TP	2022-2025	118168	-	50.000	-	UBND huyện Tân Phú
19	Dự án đường ven Sông Cái từ đường Hà Huy Giáp đến đường Trần Quốc Toản, thành phố Biên Hòa (thiết kế bản vẽ thi công)	BH	tối đa 6 năm	573.904	-	3.000	-	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
1.2	Khởi công mới năm 2022				308.000	300.000	0	
1.2.1	Thiết kế bản vẽ thi công và bồi thường giải phóng mặt bằng				135.000	100.000	0	
1	Nâng cấp đường Bảo Hòa - Long Khánh (100% NST)	XL	2022-2025	266.740	-	100.000	-	UBND huyện Xuân Lộc
2	Xây dựng đường Sông Nhạn - Dầu Giây đoạn còn lại qua địa bàn huyện Thống Nhất	TN	2022-2024	59085	12.000	-	-	-
	Trong đó							
a	Xây dựng đường Sông Nhạn - Dầu Giây đoạn còn lại qua địa bàn huyện Thống Nhất do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh thực hiện				2.000	-	-	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
b	Xây dựng đường Sông Nhạn - Dầu Giây đoạn còn lại qua địa bàn huyện Thống Nhất do UBND huyện Thống Nhất thực hiện bồi thường				10.000	-	-	UBND huyện Thống Nhất
3	Đường Vành đai thị trấn Định Quán, huyện Định Quán	DQ	2022-2025	238.883	120.000		-	UBND huyện Định Quán

STT	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2022			Chủ đầu tư
					NSTT	Đất	kết dư 2016- 2020	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
4	Dự án nâng cấp mặt đê Ông Kèo đoạn từ Km0+000 đến Km7+500, huyện Nhơn Trạch	NT	2022-2024	48.740	3.000	-	-	Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
I.2.2	Khởi công mới năm 2022				173.000	200.000	0	
1	Dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư, giải phóng, mặt bằng đường trục trung tâm thành phố Biên Hòa - đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Đặng Văn Tron (cầu Thống Nhất và đường kết nối 02 đầu cầu)	BH	tối đa 5 năm	1.146.000	-	200.000	-	UBND thành phố Biên Hòa
2	Xây dựng đường trục trung tâm thành phố Biên Hòa - đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Đặng Văn Tron (cầu Thống Nhất và đường kết nối 02 đầu cầu)	BH	tối đa 6 năm	1.506.538	100.000		-	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
3	Dự án Đường ven Sông Đồng Nai, huyện Định Quán (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư) (NST 100% xây lắp)	DQ	Tối đa 3 năm	36.233	8.000	-	-	UBND huyện Định Quán
4	Dự án nâng cấp đường Quốc lộ 1 - Xuân Lập, thị xã Long Khánh (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư) (NST 100% chi phí xây dựng)	LK	2022-2024	77.600	20.000	-	-	UBND thành phố Long Khánh
5	Đường Xuân Thành Trảng Táo (NST 50% TMDT)	XL	2022-2025	113.500	25.000	-	-	UBND huyện Xuân Lộc
6	Dự án nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Tri Phương, phường Bửu Hòa, thành phố Biên Hòa (ngân sách tỉnh 100% xây lắp, khoảng 39 tỷ), chưa triển khai do UBND thành phố Biên Hòa chưa thực hiện bồi thường	BH	2022-2025	88.609	20.000	-	-	UBND thành phố Biên Hòa
II	Công trình công cộng tại các đô thị				19.000	0	0	
II.1	Dự án chuyển tiếp năm 2022				19.000	0	0	
1	Dự án hạ tầng điểm dân cư số 6 xã Hiếu Liêm	VC	2017-2022	181.919	19.000	-	-	UBND huyện Vĩnh Cửu
III	Cấp nước, thoát nước				121.426	74.000	0	
III.1	Dự án chuyển tiếp năm 2022				121.426	74.000	0	

STT	Danh mục dự án	ĐB XD	Trên độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2022			Chủ đầu tư
					NSTT	Đất	kết dư 2016-2020	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Chống ngập úng khu vực Suối Chùa, suối Bà Lúa, suối Cầu Quan	BH	Tối đa 4 năm	267.620	35.000	0	0	-
	Trong đó:							-
a	Chống ngập úng khu vực Suối Chùa, suối Bà Lúa, suối Cầu Quan do Ban Quản lý dự án làm chủ đầu tư				20.000	-	-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
b	Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND thành phố Biên Hòa thực hiện				15.000	-	-	UBND thành phố Biên Hòa
2	Tuyến thoát nước từ Khu công nghiệp I ra rạch Bà Ký, huyện Nhơn Trạch	NT	2017-2022	31.368	10.000	-	-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
3	Hệ thống thoát nước khu vực Suối nước Trong huyện Long Thành	LT	2017-2022	584.830	35.000	-	-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
4	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Biên Hòa (vốn đối ứng theo Hiệp định), trong đó đã bao gồm chi phí BTGPMB	BH	theo tiến độ Hiệp định	6.610.252	8.426	-	-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
5	Dự án Cấp nước sạch cho 03 xã La Ngà, Phú Ngọc, Ngọc Định	DQ	tối đa 5 năm	65.062	28.000	-	-	UBND huyện Định Quán
6	Dự án xây dựng một số hạng mục thuộc Tiểu dự án trạm xử lý nước thải số 1, thành phố Biên Hòa	BH	tối đa 3 năm	7.962	5.000	-	-	UBND thành phố Biên Hòa
7	Tuyến thoát nước đường số 2 (từ trung tâm huyện Nhơn Trạch đến Hương lộ 19), huyện Nhơn Trạch (NST100%)	NT	tối đa 4 năm	216.200	-	74.000	-	UBND huyện Nhơn Trạch
IV	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản				314.395	0	0	-
IV.1	Dự án chuyển tiếp sang năm 2022				211.395	0	0	
1	Dự án Thủy lợi phục vụ tưới vùng mía Định Quán tỉnh Đồng Nai (chưa bao gồm vốn ngân sách TW hỗ trợ)	DQ	2017-2022	243.000	40.000	-	-	Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi

STT	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiêu độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2022			Chủ đầu tư
					NSTT	Đất	kết dư 2016- 2020	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
2	Hồ chứa nước Cà Ròn xã Gia Canh (kể cả chi phí BTGPMB)	ĐQ	2020-2023	454.601	60.000	-	-	UBND huyện Định Quán
3	Dự án kè gia cố bờ sông Đồng Nai; đoạn từ khu dân cư Cầu Rạch Cát phường Thống Nhất đến Nhà máy xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa-dự án đối ứng theo cam kết với Jica khi triển khai dự án TNXLNT tp BH giai đoạn 1 từ vốn ODA	BH	2017-2021	373.172	10.500	0	0	-
	Trong đó:							-
a	Dự án kè gia cố bờ sông Đồng Nai; đoạn từ khu dân cư Cầu Rạch Cát phường Thống Nhất đến Nhà máy xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa				10.000	-	-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
b	Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND thành phố Biên Hòa thực hiện				500	-	-	UBND thành phố Biên Hòa
4	Dự án hệ thống thủy lợi cánh đồng 78A, 78B xã lộ 25 huyện Thống Nhất	TN	Tối đa 3 năm	35.714	6.000	-	-	UBND huyện Thống Nhất
5	Dự án chống ngập úng khu vực Suối Cài (Ngân sách thành phố Long Khánh chi bồi thường)	LK	tối đa 4 năm	544.659	50.000	-	-	UBND thành phố Long Khánh
6	Dự án xây dựng một số hạng mục tiếp theo bổ sung dự án Khẩn cấp bảo tồn Voi tinh Đồng Nai giai đoạn 2014-2020 (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	ĐN	tối đa 5 năm	29.094	9.895	-	-	Chi cục Kiểm lâm
7	Trạm bơm Dắc Lua	TP	2020-2024	131.058	35.000	-	-	Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
IV.2	Khởi công mới năm 2022				103.000	0	0	
IV.2.1	Thiết kế bản vẽ thi công và bồi thường giải phóng mặt bằng				53.000	0	0	
I	Nạo vét Suối Sắn Máu đoạn đầu của nhánh suối chính (xuất phát từ phường Tân Hòa) đến cầu Xóm Mai	BH	2022-2025	377.000	53.000			Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh

STT	Danh mục dự án	ĐB XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2022			Chủ đầu tư
					NSTT	Đất	kết dư 2016-2020	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
IV.2.2	Khởi công mới năm 2022				50.000	0	0	
1	Dự án Kiên cố hóa tuyến kênh Bà Kỳ (đoạn từ đường Lý Thường Kiệt đến đường 25C), huyện Nhon Trách (ngân sách huyện Nhon Trách thực hiện bồi thường)	NT	2022-2025	207.315	50.000	-	-	UBND huyện Nhon Trách
V	An ninh và trật tự, an toàn xã hội				100.000	0	0	
V.1	Dự án chuyển tiếp sang năm 2022				100.000	0	0	
1	Dự án Trung tâm chi huy Công an tỉnh Đồng Nai	BH	2018-2022	654.000	100.000	-	-	Công an tỉnh Đồng Nai
VI	Quốc phòng				15.000	0	0	
VI.1	Dự án chuyển tiếp sang năm 2022				15.000	0	0	
1	Dự án Quốc phòng ĐA2 (Dự án mật) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	DN	2019-2023	125.000	15.000	-	-	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh
VII	Môi trường				15.000	0	0	
	Dự án chuyển tiếp sang năm 2022				15.000	0	0	
1	Kẻ gĩa cỏ bờ sông Đồng Nai đoạn từ Đình Phước Lưu đến khu dân cư dọc sông Rạch Cát (kể cả chi phí CBDT)	BH	2020-2023	73.641	15.000	-	-	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
VIII	Văn hóa			83.915	50.000	0	0	
	Dự án khởi công mới năm 2022				50.000	0	0	
1	Dự án Nâng cấp đường vào di tích lịch sử văn hóa Căn cứ Khu ủy miền Đông, huyện Vĩnh Cửu	VC	2022-2025	83.915	50.000	-	-	Khu bảo tồn thiên nhiên văn hóa Đồng Nai
IX	Bổ trí vốn thanh toán cho các dự án đã quyết toán nhưng còn thiếu vốn kế hoạch (kể cả các dự án thuộc giai đoạn 2016-2020)				50.000	-	-	
B	Chuẩn bị đầu tư				17.380	6.800	0	
1	Đường Thừa Đức đi thị xã Long Khánh	CM	tối đa 5 năm	145.437	500	-	-	UBND huyện Cẩm Mỹ
2	Dự án Mở rộng đường Lý Thái Tổ, huyện Định Quán (ngân sách tỉnh 50%)	ĐQ	tối đa 5 năm	124.000	400	-	-	UBND huyện Định Quán

STT	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2022			Chủ đầu tư
					NSTT	Đất	kết dự 2016- 2020	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
3	Dự án Đường tránh ngã tư Dầu Giây nối tỉnh lộ 769 (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	TN	tối đa 5 năm	99.247	500	-	-	UBND huyện Thống Nhất
4	Dự án Đường Bàu-Trám - Xuân Thọ, thành phố Long Khánh	LK	2021-2023	30.100	100	-	-	UBND thành phố Long Khánh
5	Đường Song hành Quốc lộ 20, đoạn qua thị trấn Dầu Giây (đoạn từ Km0+195 đến Km1+795), huyện Thống Nhất (NST100%)	TN	Tối đa 4 năm	199.000	400	-	-	UBND huyện Thống Nhất
6	Đường Song hành Quốc lộ 1A, đoạn qua thị trấn Dầu Giây (đoạn từ Km1830+820 đến Km1832+400), huyện Thống Nhất	TN	Tối đa 4 năm	183.000	500	-	-	UBND huyện Thống Nhất
7	Đường Xuân Đường - Thừa Đức, huyện Cẩm Mỹ	CM	Tối đa 4 năm	169.230	300	-	-	UBND huyện Cẩm Mỹ
8	Đường dọc Sông Ray, huyện Cẩm Mỹ	CM	Tối đa 4 năm	189.220	300	-	-	UBND huyện Cẩm Mỹ
9	Đường ấp 4 xã Sông Nhạn đi xã lộ 25, huyện Cẩm Mỹ	CM	Tối đa 3 năm	59.160	500	-	-	UBND huyện Cẩm Mỹ
10	Đường Bùi Thị Xuân, huyện Long Thành (NST 100%)	LT	tối đa 4 năm	161.500	500	-	-	UBND huyện Long Thành
11	Đường Vành đai 2, thành phố Long Khánh (NST 100%)	LK	tối đa 4 năm	1.858.000	1.000	-	-	UBND thành phố Long Khánh
12	Đường vào Khu công nghiệp Ông Kèo, huyện Nhơn Trạch	NT	tối đa 4 năm	816.335	100	-	-	UBND huyện Nhơn Trạch
13	Đường từ nút giao Vườn Mít đến đường Võ Thị Sáu, thành phố Biên Hòa	BH	tối đa 5 năm	1.545.000	1.000	-	-	UBND thành phố Biên Hòa
14	Đường Phước Bình-Bàu Cạn-Cẩm Đường (NST 100%)	LT	tối đa 4 năm	620.860	1.000	800	-	UBND huyện Long Thành

STT	Danh mục dự án	ĐB XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2022			Chủ đầu tư
					NSTT	Đất	Kết dư 2016-2020	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
15	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị trấn Trảng Bom giai đoạn ưu tiên	TB	tối đa 4 năm	99.841	500	-	-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
16	Hệ thống thoát nước khu vực Trung tâm xã Thanh phú, huyện Vĩnh Cửu	VC	Tối đa 3 năm	38.300	500	-	-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
17	Dự án xây dựng tuyến thoát nước mưa từ khu dân cư Kim Oanh qua khu tái định cư Bình Sơn ra suối Ông Trử tại xã Bình Sơn, huyện Long Thành (NST 50%, phần còn lại do Công ty CPDTPPT Thuận Lợi 50%)	LT	tối đa 4 năm	91.426	300	-	-	UBND huyện Long Thành
18	Dự án xây dựng Hệ thống cấp nước tập trung liên xã Xuân Bảo - Bảo Bình, huyện Cẩm Mỹ	CM	Tối đa 3 năm	49.998	1.000	-	-	UBND huyện Cẩm Mỹ
19	Trạm bơm cấp 5 xã Nam Cát Tiên, huyện Tân Phú	TP	TP	41.923	500	-	-	UBND huyện Tân Phú
20	Nạo vét và xây dựng bờ kè suối Tân Trạch, huyện Vĩnh Cửu NST100%	VC	Tối đa 4 năm	187881	1.000		-	UBND huyện Vĩnh Cửu
21	Dự án triển khai các hệ thống bao gồm các giải pháp phần cứng, phần mềm đảm bảo an toàn thông tin phục vụ công tác điều hành, lãnh đạo trong công tác PCCC	BH	tối đa 3 năm	7.027	100	-	-	Công an tỉnh Đồng Nai
22	Xây dựng 05 kho vật chứng cho Công an tỉnh Đồng Nai (gồm các huyện Thống Nhất, Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, thành phố Long Khánh và Phòng PC10)	DN	tối đa 3 năm	29.428	400	-	-	Công an tỉnh Đồng Nai
23	Dự án đầu tư trang bị phương tiện, thiết bị phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cho Công an tỉnh Đồng Nai, giai đoạn 2021-2025	DN	tối đa 5 năm	988.000	1.000		-	Công an tỉnh Đồng Nai
24	Dự án Gia cố sạt lở bờ sông Đồng Nai (đoạn cấp 8, xã Nam Cát Tiên, huyện Tân Phú (giai đoạn 1)	TP	tối đa 5 năm	101143	500	-	-	Chi cục trồng trọt, bảo vệ thực vật và thủy lợi

STT	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2022			Chủ đầu tư
					NSTT	Đất	kết dự 2016-2020	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
25	Dự án nạo vét và kè 2 bờ suối Reo (kênh thoát nước 5 xã Kiềm Tân), huyện Thống Nhất	TN	tối đa 4 năm	299.854	500	-	-	UBND huyện Thống Nhất
26	Dự án chỉnh trang đô thị, xây kè bảo vệ nguồn nước đầu nguồn hồ Núi Le, huyện Xuân Lộc	XL	tối đa 4 năm	287.180	1.500	-	-	UBND huyện Xuân Lộc
27	Dự án Nạo vét Rạch Đông, huyện Vĩnh Cửu	VC	tối đa 5 năm	151.440	500	-	-	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
28	Dự án Bờ bao ngăn lũ sông La Ngà, huyện Tân Phú	TP	Tối đa 4 năm	148.148	500	-	-	Chi cục trồng trọt, bảo vệ thực vật và thủy lợi
29	Nhà tạm giữ công an huyện Xuân Lộc (NST100%)	XL	tối đa 3 năm	36.000	500	-	-	Công an tỉnh Đồng Nai
30	Dự án Hệ thống thoát nước chống ngập xung quanh Trung tâm Văn hóa thể thao huyện Long Thành	LT	Tối đa 4 năm	92.987	500	-	-	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
31	Dự án xây dựng 06 Nhà trạm kiểm lâm và 04 trạm kiểm soát rừng	VC	tối đa 3 năm	11.800	100	-	-	Khu bảo tồn thiên nhiên văn hóa Đồng Nai
32	Đường Nguyễn Hữu Cánh (đoạn từ đường Nguyễn Hoàng đến đường Nguyễn Huệ), huyện Trảng Bom (100% NST)	TB	tối đa 4 năm	110.330	50	-	-	UBND huyện Trảng Bom
33	Dự án Đường một chiều từ chân lên đỉnh đồi núi Cúi (ngân sách tỉnh hỗ trợ 50% TMDT) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	TN	tối đa 3 năm	12.000	10	-	-	UBND huyện Thống Nhất
34	Dự án Đường nối Cụm công nghiệp Phú Túc đi Tỉnh lộ 763 (ngân sách tỉnh 50%) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	ĐQ	tối đa 5 năm	103.241	10	-	-	UBND huyện Định Quán
35	Dự án đường Lê Hồng Phong (đoạn từ đường 30/4 đến đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa), thị trấn Trảng Bom (ngân sách tỉnh 50%)	TB	tối đa 3 năm	68.022	20	-	-	UBND huyện Trảng Bom
36	Nâng cấp mở rộng Đường Hương lộ 15, huyện Vĩnh Cửu (NST 100% xây lắp)	VC	tối đa 4 năm	130.000	20	-	-	UBND huyện Vĩnh Cửu
37	Đường Nguyễn Văn Cừ, huyện Tân Phú (NST100%)	TP	tối đa 4 năm	130.000	20	-	-	UBND huyện Tân Phú

STT	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2022			Chủ đầu tư
					NSTT	Đất	kết dư 2016- 2020	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
38	Cải tạo, nâng cấp đường Hùng Vương - đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc (Km5+000 đến Km27+400), huyện Nhom Trạch (NST100%, không có bồi thường)	NT	tối đa 4 năm	157.767	20	-	-	UBND huyện Nhom Trạch
39	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (giai đoạn 2), NST100%	XL	tối đa 4 năm	116.110	10	-	-	UBND huyện Xuân Lộc
40	Hệ thống thoát nước áp Tân Đạt, Tân Phú, xã Đồi 61, huyện Trảng Bom (100% NST)	TB	tối đa 4 năm	88.920	30	-	-	UBND huyện Trảng Bom
41	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị trấn Long Thành giai đoạn ưu tiên	LT	tối đa 4 năm	107.180	20	-	-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
42	Trạm xử lý nước thải 2000 m ³ / ngày đêm tại Trung tâm ứng dụng công nghệ sinh học Đồng Nai	CM	Tối đa 3 năm	32.700	20	-	-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
43	Dự án tuyến thu gom và trạm xử lý nước thải số 1, phường Hố Nai, thành phố Biên Hòa	BH	tối đa 5 năm	100.000	20	-	-	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
44	Dự án Hệ thống cấp nước tập trung liên xã Lâm San, Sông Ray, Xuân Đông, Xuân Tây huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 5 năm	87026	20	-	-	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp tỉnh Đồng Nai
45	Dự án Cải tạo, sửa chữa hồ Đa Tồn, huyện Tân Phú	TP	tối đa 4 năm	107.070	20	-	-	Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
46	Dự án Cải tạo, sửa chữa hồ Sông Máy, huyện Trảng Bom	TB	tối đa 3 năm	59.770	20	-	-	Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
47	Dự án Cải tạo, sửa chữa hồ Gia Uí, huyện Xuân Lộc	XL	tối đa 3 năm	55.030	20	-	-	Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
48	Bồi thường hỗ trợ và tái định cư dự án Nạo vét bờ trái tuyến rạch Cái Cầu (suối Xiệp) đoạn qua địa bàn tỉnh Đồng Nai thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình Hệ thống thoát nước thị trấn Dĩ An và khu công nghiệp Tân Đông Hiệp tỉnh Bình Dương	BH	tối đa 3 năm	163.110	20	-	-	UBND thành phố Biên Hòa

STT	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2022			Chủ đầu tư
					NSTT	Đất	kết dư 2016-2020	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
49	Gia cố bờ sông Đồng Nai đoạn từ Trạm xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp đến cầu An Hào phường An Bình thành phố Biên Hòa	BH	Tối đa 4 năm	201.643	20	-	-	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
50	Dự án Kè gia cố bờ sông Đồng Nai, đoạn qua khu vực xã Tân An và Thiện Tân (khu vực chùa Phở Đà và đỉnh cong Tân An), huyện Vĩnh Cửu	VC	Tối đa 4 năm	273.250	10	-	-	UBND huyện Vĩnh Cửu
51	Mở rộng mặt đường, bố trí làn xe chuyển hướng tại 02 nút giao Quốc lộ 1 - Hùng Vương (điểm bến xe Long Khánh và điểm công viên tượng đài), thành phố Long Khánh (ngân sách thành phố Long Khánh thực hiện bồi thường)	LK	tối đa 4 năm	212.400		520	-	UBND thành phố Long Khánh
52	Nâng cấp đường 25B đoạn từ trung tâm huyện Nhơn Trạch ra Quốc lộ 51, huyện Long Thành và huyện Nhơn Trạch (NST100%)	LT-NT	Tối đa 4 năm	1.493.500	-	520	-	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
53	Đầu tư tuyến đường Xuân Quế đi Long Khánh, huyện Cẩm Mỹ - TP. Long Khánh (NST100%)	CM-LK	tối đa 4 năm	462.270	-	1.000	-	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
54	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường tỉnh ĐT. 774B (Tà Lài - Trà Cỏ) (NST100%)	TP-ĐQ	tối đa 4 năm	852.060	-	1.800	-	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
55	Nâng cấp đường Xuân Bắc - Thanh Sơn đoạn từ Km2+100-Km18+100 và đoạn từ km33+783 (cầu số 2) đến Km54+183), huyện Xuân Lộc, Định Quán, Vĩnh Cửu (NST100%)	XL-ĐQ-VC	tối đa 4 năm	935.910	-	1.000	-	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
56	Đầu tư xây dựng đường 25C Đoạn từ đường Hùng Vương (Hương lộ 19) đến đường Liên Cảng (NST100%)	NT	tối đa 4 năm	875.780	-	500	-	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
57	Xây dựng hầm chui qua cầu Hóa An để nối đường ven sông Đồng Nai và đường Nguyễn Văn Trị, thành phố Biên Hòa	BH	tối đa 4 năm	310.000		500	-	UBND thành phố Biên Hòa
58	Nâng cấp tuyến đường Duy Tân (đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường Hàm Nghi), thành phố Long Khánh (NST 100%)	LK	tối đa 4 năm	113.620	-	20	-	UBND thành phố Long Khánh

STT	Danh mục dự án	ĐB XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2022			Chủ đầu tư
					NSTT	Đất	kết dư 2016-2020	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
59	Nâng cấp đường Hoàng Diệu, thành phố Long Khánh (NST 100%)	LK	tối đa 3 năm	70.310		20	-	UBND thành phố Long Khánh
60	Đường Tôn Đức Thắng (đoạn từ Trung tâm huyện Nhơn Trạch đến đường Quách Thị Trang), huyện Nhơn Trạch (NST100%)	NT	tối đa 4 năm	639.040		20	-	UBND huyện Nhơn Trạch
61	Nâng cấp mở rộng đường Hưng Vương - Trần Phú, NST 50%	XL	tối đa 4 năm	359.650	-	20	-	UBND huyện Xuân Lộc
62	Đường Trảng Bom - Thanh Bình, huyện Trảng Bom, NST 100%	TB	tối đa 4 năm	654.490	-	20	-	UBND huyện Trảng Bom
63	Đường Phú Cường - La Ngà, huyện Định Quán	DQ	tối đa 4 năm	145.840	-	20	-	UBND huyện Định Quán
64	Đường Trảng Bom - Cây Gáo (đoạn từ ngã tư Tân Lập đến giáp hồ Trị An), huyện Trảng Bom	TB	tối đa 4 năm	160.090	-	20	-	UBND huyện Trảng Bom
65	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng đường Sông Thao - Bầu Hàm, huyện Trảng Bom	TB	tối đa 4 năm	213.050		20	-	UBND huyện Trảng Bom
C	Kế hoạch năm 2022 còn lại (chưa phân bổ chi tiết)				732.349	20.000	0	-



Phụ lục III
BIỂU KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022
NGUỒN VỐN XỔ SỔ KIẾN THIẾT

(Kèm theo Quyết định số 5038/QĐ-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	ĐB XD	Triển độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2022	Chủ đầu tư
1	2	3	4	5	6	7
	Tổng số				446.500	-
A	Thực hiện dự án				208.298	-
I	Y tế, dân số và gia đình				55.398	-
I.1	Dự án chuyển tiếp sang năm 2022				55.398	
1	Trạm Y tế xã Phú Lâm - huyện Tân Phú	TP	2020-2022	8.373	2.500	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Dự án cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai	BH	Tối đa 3 năm	28.271	4.898	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
3	Dự án sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Phổi tỉnh Đồng Nai (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	BH	tối đa 03 năm	30.648	6.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
4	Trạm Y tế xã Phước An - huyện Nhơn Trạch	NT	Tối đa 3 năm	9.257	5.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
5	Trạm Y tế Phường Thống Nhất - Tp. Biên Hòa,	BH	2021-2023	6.478	5.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
6	Trạm Y tế Phường Bình Đa - Tp. Biên Hòa	BH	Tối đa 3 năm	7.391	5.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
7	Xây mới Khố 2 tầng Trung tâm y tế huyện Long Thành	LT	2021-2023	11.643	7.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
8	Dự án sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Trung tâm y tế huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 5 năm	77.496	20.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
II	Giáo dục, đào tạo và giao dịch nghề nghiệp				77.300	-
II.1	Dự án chuyển tiếp sang năm 2022				6.300	-

STT	Danh mục dự án	ĐĐXD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2022	Chủ đầu tư
1	2	3	4	5	6	7
1	Cải tạo, nâng cấp hệ thống điện và hệ thống phòng cháy chữa cháy Trường Cao đẳng công nghệ cao (NST100%)	LT	tối đa 3 năm	12.995	4.000	Trường Cao đẳng công nghệ cao Đồng Nai
2	Dự án cải tạo, nâng cấp hệ thống điện cho Trường Đại học Đồng Nai - cơ sở III tại thành phố Biên Hòa	BH	tối đa 3 năm	11.130	2.300	Trường Đại học Đồng Nai
II,2	Khởi công mới năm 2022				71.000	
1	Dự án cải tạo, làm mới một số hạng mục Trường Cao đẳng công nghệ cao Đồng Nai (cơ sở 2)	NT	2022-2024	14.900	8.000	Trường Cao đẳng công nghệ cao Đồng Nai
2	Dự án đầu tư xây dựng mới khối lớp học 03 tầng của Trường cao đẳng công nghệ cao Đồng Nai	LT	2022-2024	14.983	8.000	Trường Cao đẳng công nghệ cao Đồng Nai
3	Dự án đầu tư xây dựng mới Hội trường biểu diễn kết hợp khối 08 phòng học đạt tiêu chuẩn - Trường Trung cấp Nghệ thuật Đồng Nai (thay thế cho dự án Sửa chữa, cải tạo Ký túc xá (cũ) thành 08 phòng lớp học đạt tiêu chuẩn, làm mới sân, đường, điện tổng thể Trường Trung cấp văn hóa nghệ thuật Đồng Nai)	BH	2022-2024	36.360	15.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
4	Dự án cải tạo, nâng cấp hoàn chỉnh Trường phổ thông Dân tộc nội trú tỉnh đạt chuẩn quốc gia	TB	2022-2025	152.062	40.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
III	Văn hóa				21.600	-
III.1	Dự án chuyển tiếp sang năm 2022				21.600	
1	Dự án mở rộng, tu bổ tôn tạo di tích đền thờ Nguyễn Hữu Cánh	BH	2018-2022	146.000	6.600	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Làng Văn hoá Đồng bào Choro xã Bảo Vinh	LK	2019-2022	73.000	10.000	UBND thành phố Long Khánh

S T T	Danh mục dự án	ĐB XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2022	Chủ đầu tư
1	2	3	4	5	6	7
3	Dự án Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp nhà hát nghệ thuật Đồng Nai	BH	2021-2023	14.940	5.000	Nhà hát Nghệ thuật Đồng Nai
IV	Giao thông				30.000	-
IV.1	Dự án chuyển tiếp sang năm 2022				30.000	-
1	Dự án đầu tư Đoàn 1, 2 tuyến đường Cao Cang, huyện Định Quán (kể cả bồi thường do huyện Định Quán thực hiện)	ĐQ	tối đa 05 năm	297.932	30.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
V	Quốc phòng				14.000	
V.1	Dự án chuyển tiếp sang năm 2022				14.000	
1	Dự án Trụ sở Ban chỉ huy quân sự huyện Định Quán	ĐQ	tối đa 05 năm	91.092	14.000	UBND huyện Định Quán
VI	Bổ trí vốn thanh toán sau quyết toán đối với các dự án thuộc ngành giáo dục, đào tạo; y tế; văn hóa xã hội (kể cả các dự án thuộc giai đoạn 2016-2020)				10.000	-
B	Chuẩn bị đầu tư				3.460	
1	Sửa chữa, cải tạo Trung tâm y tế huyện Định Quán	ĐQ	2022-2024	10.790	20	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Sửa chữa cải tạo sân vận động tỉnh	BH	tối đa 3 năm	11.769	30	Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao
3	Xây dựng nhà ở và hạ tầng khu khu đồng bào dân tộc xã Phú Bình	TP	Tối đa 3 năm	15.000	30	UBND huyện Tân Phú
4	Di dời, bố trí ổn định dân cư khu vực Đồng 4, ấp 5, xã Mã Đà, huyện Vĩnh Cửu	VC	tối đa 4 năm	149.274	30	UBND huyện Vĩnh Cửu
5	Dự án đầu tư trang thiết bị kiểm soát, chống chế thiết bị bay không người lái trong đảm bảo an ninh trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	TB	tối đa 3 năm	25.930	100	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh

S T T	Danh mục dự án	ĐĐXD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2022	Chủ đầu tư
1	2	3	4	5	6	7
6	Dự án tuyến đường kết nối vào Cảng Phước An (đoạn từ nút giao với tuyến đường 319 đến nút giao với tuyến cao tốc Bến Lức - Long Thành), huyện Nhơn Trạch	NT	tối đa 4 năm	355.998	1.800	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
7	Xây dựng mới trường THPT Phước Thiện, huyện Nhơn Trạch	NT	tối đa 4 năm	170.514	20	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
8	Dự án đầu tư trường học tiên tiến hiện đại giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	ĐN	tối đa 4 năm	636.009	1.000	Sở Giáo dục và Đào tạo
9	Dự án sửa chữa, cải tạo một số công trình Trường Đại học Đồng Nai - cơ sở 1	BH	tối đa 3 năm	9.112	20	Trường Đại học Đồng Nai
10	Dự án Nâng cấp, sửa chữa hệ thống sân đường, hàng rào, mương thoát nước, vỉa hè Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai	BH	tối đa 3 năm	13.380	50	Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai
11	Trạm Y tế xã Bình Hòa - huyện Vĩnh Cửu	VC	Tối đa 3 năm	9.630	300	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
12	Trạm Y tế xã Phú Trung - huyện Tân Phú	TP	Tối đa 3 năm	14.687	20	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
13	Trạm Y tế xã An Hòa - Tp. Biên Hòa	BH	Tối đa 3 năm	9.688	20	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
14	Trạm Y tế xã Phước Tân - Tp. Biên Hòa	BH	Tối đa 3 năm	9.291	20	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
C	Kế hoạch năm 2022 còn lại (chưa phân bổ chi tiết)				234.742	-



Phụ lục IV

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TẬP TRUNG VÀ NGUỒN XỔ SỔ KIẾN THIẾT NĂM 2022 HỖ TRỢ CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN

(Kèm theo Quyết định số 5038/QĐ-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

ĐVT: triệu đồng

S T T	Danh mục dự án	ĐD XD	Kế hoạch 2022	Chủ đầu tư
1	2	3	4	5
	Tổng số		261.500	-
I	NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TẬP TRUNG		90.000	-
I.1	Dự án chuyển tiếp			-
1	Dự án đường từ xã Đắc Lua đi huyện Đăng Hà, tỉnh Bình Phước	TP	10.000	UBND huyện Tân Phú
2	Nâng cấp, mở rộng đường be 129, xã Phú Thanh, huyện Tân Phú	TP	20.000	UBND huyện Tân Phú
3	Nâng cấp sửa chữa đường 118	ĐQ	30.000	UBND huyện Định Quán
4	Nâng cấp sửa chữa đường cầu Trắng	ĐQ	30.000	UBND huyện Định Quán
I.2	Dự phòng phân bổ khi đủ điều kiện và thủ tục theo quy định			-
II	NGUỒN VỐN XỔ SỔ KIẾN THIẾT		171.500	-
II.1	Ngành giáo dục		156.500	-
	Dự án chuyển tiếp			-
1	Xây dựng trường mầm non Sông Ray	CM	6.500	UBND huyện Cẩm Mỹ
2	Trường tiểu học Long Thọ 2, huyện Nhơn Trạch	NT	30.000	UBND huyện Nhơn Trạch
3	Trường THCS Long Thọ 2, huyện Nhơn Trạch	NT	30.000	UBND huyện Nhơn Trạch
4	Xây dựng trường Tiểu học - THCS Mã Đà, huyện Vĩnh Cửu	VC	28.000	UBND huyện Vĩnh Cửu
5	Trường tiểu học Tân Phú, huyện Vĩnh Cửu	VC	35.000	UBND huyện Vĩnh Cửu
6	Xây dựng trường mầm non Hòa Mi, huyện Cẩm Mỹ	CM	7.000	UBND huyện Cẩm Mỹ
7	Dự án Trường THCS Nguyễn Thị Minh Khai huyện Định Quán	ĐQ	20.000	UBND huyện Định Quán
II.2	Các lĩnh vực khác		15.000	-
	Dự án chuyển tiếp			-
1	Nâng cấp, mở rộng đường ấp 3 Lâm San - Quảng Thành, huyện Cẩm Mỹ	CM	15.000	UBND huyện Cẩm Mỹ



Phụ lục V

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 5038/QĐ-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Mã QHNS	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	TMBT		Kế hoạch 2022	Chủ đầu tư
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Tổng số				5.684.158	1.828.450	939.079 -	
A	Đầu tư các dự án kết nối, có tác động liên vùng						939.079 -	
I	Giao thông						939.079 -	
I.1	Dự phòng chưa phân bổ (chỉ thực hiện giao khi đủ điều kiện về hồ sơ)						500.000 -	
B	Hỗ trợ có mục tiêu						439.079 -	
I	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản						439.079 -	
I.1	Khởi công mới						-	
	Nhóm B						-	
I	Xây dựng Kè sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu)		Biên Hòa	2021 - 2024	614.100	400.000	86.279	UBND thành phố Biên Hòa
I.2	Dự phòng chưa phân bổ (chỉ thực hiện giao khi đủ điều kiện về hồ sơ)						60.000 -	
II	Giao thông				5.070.058	1.428.450	292.800 -	
	Chuyển tiếp						-	
	Nhóm B						-	

TT	Danh mục dự án	Mã QHNS	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	TMBT		Kế hoạch 2022	Chủ đầu tư
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Nâng cấp đường tỉnh 763 đoạn từ Km0+000 đến Km29+500 (cuối tuyến), huyện Xuân Lộc và huyện Định Quán (vốn trung ương đầu tư đoạn từ Km8+300 đến Km15+000 và Km24+000 đến cuối tuyến)		Tỉnh Đồng Nai	2021 - 2024	599.946	170.000	70.000 -	
	Trong đó:							
a	Đoạn từ Km8+300 đến Km15+000 và Km24+000 đến cuối tuyến do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh thực hiện						10.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
b	Đoạn từ Km8+300 đến Km15+000 và Km24+000 đến cuối tuyến do UBND huyện Xuân Lộc thực hiện bồi thường						60.000	UBND huyện Xuân Lộc
2	Đường ven sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hòa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu)	7812822	Biên Hòa	2021 - 2024	1.289.160	400.000	100.000	UBND thành phố Biên Hòa
3	Xây dựng đường trục trung tâm thành phố Biên Hòa - đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Đặng Văn Tron (cầu Thống Nhất và đường kết nối 02 đầu cầu)		Biên Hòa	2020 - 2024	3.131.000	813.450	100.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
	Khởi công mới							
	Dự phòng chưa phân bổ (chỉ thực hiện giao khi đủ điều kiện về hồ sơ)						10.000 -	
III	Xã hội				49.952	45.000	12.800 -	
	Chuyển tiếp							
	Nhóm B							
(1)	Dự án trung tâm công tác xã hội tổng hợp tỉnh Đồng Nai	7615404	Biên Hòa	2020 - 2024	49.952	45.000	12.800	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh



Phụ lục VI

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2022 CỦA CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN ODA VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI CỦA CÁC NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI

(Kèm theo Quyết định số 5038/QĐ-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

DVT: Triệu đồng

Quyết định đầu tư																			Kế hoạch năm 2022				Chủ đầu tư				
TMDT															Trong đó:												
Trong đó:															Vốn đối ứng nguồn NSTW												
Vốn đối ứng										Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)					Tổng số												
										Quy đổi ra tiền Việt					Trong đó:				Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước					Vốn nước ngoài (vốn NSTW)			



Phụ lục VII

BẢNG TỔNG HỢP CÂN ĐỐI VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022
PHÂN CẤP ĐỐI VỚI UBND CẤP HUYỆN CẤP QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ

(Kèm theo Quyết định số 5038/QĐ-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

DVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Phân bổ nguồn vốn đầu tư công cấp huyện năm 2022					
		Tổng số	Nguồn vốn ngân sách tập trung	Hỗ trợ có mục tiêu nguồn NSTT	Nguồn vốn xổ số kiến thiết	Hỗ trợ có mục tiêu nguồn XSKT	Nguồn vốn thu tiền sử dụng đất
1	2	3=4+5+6+7+8	4	5	6	7	8
	Tổng số	3.395.500	1.052.000	90.000	882.000	171.500	1.200.000
1	Thành phố Biên Hòa	610.031	149.305		106.726		354.000
2	Thành phố Long Khánh	231.501	84.719		74.782		72.000
3	Huyện Nhơn Trạch	309.737	80.862		72.875	60.000	96.000
4	Huyện Long Thành	492.101	82.444		73.657		336.000
5	Huyện Trảng Bom	261.737	80.862		72.875		108.000
6	Huyện Cẩm Mỹ	229.227	85.807		75.320	28.500	39.600
7	Huyện Xuân Lộc	197.307	96.767		80.740		19.800
8	Huyện Tân Phú	248.137	113.513	30.000	89.024		15.600
9	Huyện Định Quán	292.828	105.679	60.000	85.149		42.000
10	Huyện Thống Nhất	208.258	79.873		72.385	20.000	36.000
11	Huyện Vĩnh Cửu	314.636	92.169		78.467	63.000	81.000